TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 116/2023/HNGĐ- ST
Ngày 29-9-2023
V/v tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN- TỈNH YÊN BÁI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Văn Khiếu
- Ông Hoàng Đình Văn

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thùy Linh- Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2023/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 13-9-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/QĐST- HNGĐ ngày 22-9-2023 giữa;

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Y, sinh năm 1982- Có mặt

Bị đơn: Anh Đặng Phúc H, sinh năm 1977- Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 01 Vàn, xã P, huyện L, tỉnh Y

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Y- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S- Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện L- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Y- Đại diện: Ông Hoàng Quốc V- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện L, tỉnh Y- Đại diện: Ông Dương Quốc T- Giám đốc; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Y- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Anh Đặng Văn T, sinh năm 1998- Vắng mặt

- Anh Đặng Văn T1, sinh năm 2001- Có mặt

- Chị Đặng Thị Quỳnh N, sinh năm 2004- Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Anh Đặng Văn T1- Có mặt

- Anh Thiều Hữu B, sinh năm 1979- Có mặt

- Ông Đặng Quý B, sinh năm 1950, bà Triệu Thị T, sinh năm 1966- Đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Đặng Quý Đ, sinh năm 1966- Đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Đặng Tăng L, sinh năm 1973- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Chị La Thị G, sinh năm 1992- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Chị Phùng Thị H, sinh năm 2001- Đề nghị xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 01 Vàn, xã P, huyện L, tỉnh Y

- Anh Hoàng Thành L, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Y- Có mặt.

Người làm chứng:

- Anh Đặng Phúc T, sinh năm 1987- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Thiều Hữu N, sinh năm 1965- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Anh Phùng Văn L, sinh năm 1968- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Anh Bàn Văn X, sinh năm 1987- Đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà Đặng Thị T, sinh năm 1955- Đề nghị xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 01 Vàn, xã P, huyện L, tỉnh Y

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10-4-2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị Y trình bày: Chị Y và anh Đặng Phúc H có quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997. Do trình độ hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên anh chị không đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện L làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vì vậy chị Y và anh H không có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H thường xuyên uống rượu về nhà đánh đập vợ con, chị Y đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Chị Y và anh H đã sống ly thân từ năm 2009. Chị Y xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị Y và anh H có ba con chung, tên là Đặng Văn T, sinh ngày 29-8-1998; Đặng Văn T1, sinh ngày 11-8-2001 và Đặng Thị Quỳnh N, sinh ngày 17-9-2004. Vì các con trên 18 tuổi đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Chị Y và anh H vay tiền của NHCSXH- phòng giao dịch huyện L làm được 01 nhà gỗ, tường xây, bếp xây và ô để củi, lợp tấmprôximăng, diện tích nhà, bếp và ô để củi khoảng 80 m^2 dựng trên đất của ông Đặng Quý B, bà Triệu Thị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ). Chị Y nhất trí để anh H và cháu T sử dụng.

- Chị Y và anh H có một thửa đất vườn rừng trồng quế đã có GCNQSDĐ diện tích 5.677.0 m^2, trị giá đất 100.000.000 đồng. Trên thửa đất chị Y cùng hai cháu Đặng Văn T và cháu cháu Đặng Văn T1 trồng khoảng 4.000 cây quế từ 06 đến 08 tuổi, trị giá quế 200.000.000 đồng. Chị Y yêu cầu Tòa án chia đôi thửa đất và quế trồng trên đất mỗi người được 1/2 trị giá 150.000.000 đồng

- Nợ chung: Năm 2016 chị Y và anh H vay tiền tại NHCSXH- phòng giao dịch huyện L 40.000.000 đồng, Vì anh H được sử dụng nhà ở, bếp và ô để củi nên chị Y yêu cầu chia đôi khoản vay mỗi người có trách nhiệm trả 1/2. Anh H đã trả được 22.000.000 đồng, chị Y trả 10.000.000 đồng, còn nợ 8.000.000 đồng, chị Y nhất trí trả NHCSXH- phòng giao dịch huyện L 8.000.000 đồng khi đến hạn bao gồm gốc và lãi. Chị Y sẽ thanh toán trả anh H 2.000.000 đồng.

- Nợ riêng: Năm 2019 chị Y có vay tiền ở NHCSXH- Phòng giao dịch huyện L 25.000.000 đồng cho con chị mua xe mô tô. Về khoản nợ này chị Y tự vay chị có trách nhiệm tự trả.

Ngày 11-7-2023 chị Y có đơn đề nghị thay đổi nội dung khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia thửa đất 868 và 725, có diện tích12.504,7 m^2 tại thôn 1 V, xã P, huyện L do thời điểm khởi kiện xác định chưa chính xác thửa đất quế.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04-5-2023 bị đơn anh Đặng Phúc H trình bày: Về thời gian, địa điểm, quá trình chung sống anh chị không có đăng ký kết hôn như chị Y trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị Y đi làm ăn xa bỏ lại bốn bố con anh ở nhà, anh H đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị Y không không thay đổi, không về nhà. Anh H và chị Y đã sống ly thân từ năm 2007. Nay anh H xác định tình cảm không còn chị Y xin ly hôn anh đồng ý. Về con chung: Như chị Y trình bày có 03 con chung đã trưởng thành anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh H và chị Y có một thửa đất vườn rừng trồng quế đã có GCNQSDĐ số thửa 847, tờ bản đồ số 2, diện tích 5677,0 m^2, do UBND huyện L cấp ngày 22 tháng 10 năm 2009 mang tên ông H và bà Y. Trên 1/2 thửa đất này anh H, chị Y cùng cháu T1 trồng khoảng 2.000 cây quế được 07 tuổi. Ngày 26 tháng 3 năm 2021 anh H bán cây quế cho anh B ở cùng thôn 01 Vàn, xã P với giá 40.000.000 đồng và cho thuê đất 10 năm 40.000.000 đồng. Số tiền này anh H trả khoản chị Y vay NHCSXH- Phòng giao dịch huyện L và nợ người ngoài hết 72.000.000 đồng, còn lại 8.000.000 đồng anh H đưa cho cháu T1. 1/2 thửa đất cháu T tự trồng quế khoảng 07 tuổi được 1.200 cây quế. Cháu T đã bán quế trên 1/2 thửa đất cho em dì Đặng Thị H và cho mượn đất 05 năm. Anh H đề nghị Tòa án giải quyết tài sản theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Tại bản tự khai ngày 04-5-2023 ông Dương Quốc T giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện L trình bày: Ngày 13-11-2016 phòng giao dịch NHCSXH huyện L giải ngân cho chị Y vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng. Do gia đình khó khăn chưa trả được đến hạn nên Phòng giao dịch NHCSXH huyện L gia hạn cho chị Y thời hạn 02 năm, hiện tại đến ngày 04-5-2023 dư nợ còn 8.000.000 đồng.

Ngày 13-11-2019 phòng giao dịch NHCSXH huyện L giải ngân cho chị Y vay số tiền 25.000.000 đồng chương trình hộ nghèo về nhà ở 167, lãi suất 3%/năm, thời hạn cho vay 15 năm.

Món vay trên do chị Y đứng tên vay, người thừa kế anh H quan hệ với người vay là chồng; anh T1 quan hệ với người vay là con trai. Đến nay chị Y còn nợ phòng giao dịch NHCSXH huyện L tổng số tiền 33.000.000 đồng.

Trường hợp chị Y với anh H ly hôn và đưa khoản nợ ra Tòa án giải quyết, phòng giao dịch NHCSXH huyện L đề nghị Tòa án xét xử yêu cầu chị Y phải trả số tiền còn nợ phòng giao dịch NHCSXH huyện L 33.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh.

- Anh Đặng Văn T, anh Đặng Văn T1, chị Đặng Thị Quỳnh N trình bày: Anh T, anh T1, chị N là các con của ông H, bà Y. Gia đình có một thửa đất vườn rừng trồng quế, khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27-6-2023, anh T, anh T1, chị N xác định thửa đất gia đình canh tác chính là thửa đất 868 và thửa 725 có tổng diện tích 12.504,7 m^2 nguồn gốc thửa đất này được bố mẹ anh, chị nói lại là của ông Đặng Quý B, bà Triệu Thị T cho từ năm 1997. Năm 2014 gia đình trồng quế khoảng từ 06 đến 08 tuổi như chị Y trình bày.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021 anh H bố anh T1, anh T, chị N đã tự ý không hỏi ý kiến anh T1, chị N và bà Y đã bán cây quế và bán cả đất cho ông B ở cùng thôn 01 Vàn, xã P. Nay anh T1, chị N đề nghị Tòa án buộc ông Thiều Hữu B phải trả lại quế và đất cho gia đình bà Y, anh T1, chị N.

- Anh Thiều Hữu B trình bày: Anh B với vợ chồng anh Đặng Phúc H và chị Đặng Thị Y ở cùng thôn 01 Vàn, xã P. Ngày 26 tháng 3 năm 2021 anh H và cháu T là con của anh H bán cho anh B 1/2 thửa đất quế trồng được khoảng 7-8 tuổi của gia đình anh H và chị Y. Thửa đất này đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 22 tháng 10 năm 2009 số thửa 847, tờ bản đồ số 2, diện tích 5677,0 m^2, mang tên hộ ông H, bà Y với giá 40.000.000 đồng trị giá quế và cho thuê đất 10 năm với giá 40.000.000 đồng. Anh B đã thanh toán 80.000.000 đồng cho anh H và anh H đã giao quế và đất cho anh B. Việc mua bán chuyển nhượng này có anh B, anh H, cháu T cùng hai người làm chứng là anh Thiều Hữu N và anh Đặng Phúc T. Còn chị Y và cháu T1 không có mặt vì đi làm ăn xa.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27-6-2023, Thửa đất và quế anh B mua của anh H diện tích 6.106,3 m^2 trên đất có 2.226 cây quế đường kính trung bình 25 cm, chiều cao từ 07 đến 09 m, nằm trên thửa 868 và thửa 725. Thửa số 3 theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27-6-2023 diện tích 2,144,7 m^2

là thửa đất ruộng, năm 2022 anh B trồng 1.501 cây quế cao trung bình từ 50 cm đến 80 cm. Nếu chị Y và cháu T1 yêu cầu anh B trả lại quế và thửa đất trên thì phải có ý kiến của anh H thì anh B mới trả và phải trả lại tiền cho anh B.

- Ông Đặng Quý B, bà Triệu Thị T trình bày: Chúng tôi là bố mẹ của chị Y, anh H là con rể. Sau khi chị Y, anh H xây dựng gia đình với nhau ông B, bà T có cho chị Y, anh H mượn đất để dựng nhà ở trên thửa đất ông B, bà T đã được cấp GCNQSDĐ. Việc chị Y, anh H mượn đất dựng nhà ở ông B, bà T xác định chỉ cho mượn đất không cho để bán, nên ông B, bà T không tách GCNQSDĐ cho chị Y, anh H.

- Ông Đặng Quý Đ trình bày: Ông Đ có đồi quế giáp đồi quế của chị Đặng Thị Y khu vực Ao Ếch, thôn 1 V, xã P, huyện L. Nguồn gốc thửa đất của ông Đ tự khai phá từ năm 1989 sử dụng ổn định từ đó đến nay không tranh chấp. Đồi quế của gia đình chị Y do bố mẹ chị Y cho chị Y canh tác, sử dụng ổn định từ năm 1997 đến năm 2014 chuyển sang trồng quế. Theo kết quả thẩm định của Tòa án ngày 27-6-2023 một phần thửa đất của chị Y đang trồng quế là thửa 868 trên bản đồ địa chính mang tên ông Đặng Quý Đ, nhưng thực tế gia đình chị Y trực tiếp canh tác, sử dụng và không tranh chấp gì với gia đình ông Đ. Mặc dù thửa đất số 868 mang tên Đặng Quý Đ nhưng người sử dụng là gia đình chị Y, do quá trình đo đạc của cơ quan chuyên môn quy chủ nhầm. Trên bản đồ địa chính thửa đất 823 mang tên Đặng Quý T, nhưng thực tế thửa đất này gia đình ông Đ sử dụng ổn định canh tác từ lâu. Theo kết quả thẩm định của Tòa án ngày 27-6-2023 phần diện tích 21,1 m^2 gia đình chị Y trồng quế lên một phần thửa đất của gia đình ông Đ. Trên thực tế hai bên gia đình ông Đ và Chị Y sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới thực địa do gia đình ông Đ và chị Y xác định, hai gia đình tôn trọng theo ranh giới từ trước đến nay không lấn chiếm, không tranh chấp.

- Chị Phùng Thị H trình bày: Chị H là con dâu của ông Đặng Quý T, là vợ anh Đặng Tăng M. Ông T đã chết từ năm 2020. Trên bản đồ địa chính thửa đất 823 tờ bản đồ số 2, thôn 1 V, xã P, huyện L, tỉnh Y mang tên ông Đặng Quý T, nhưng thực tế thửa đất này gia đình ông Đặng Quý Đ sử dụng từ lâu gia đình chị H không sử dụng thửa 823 và cũng không được cấp GCNQSDĐ thửa 823. Theo kết quả thẩm định của Tòa án ngày 27-6-2023 thì một phần diện tích 21,1 m^2 gia đình bà Y trồng quế nằm trên một phần thửa 823 gia đình ông Đ đang quản lý, sử dụng.

- Chị La Thị G trình bày: Sau khi được tiếp cận sơ đồ xem xét thẩm định ngày 27-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện L thì một phần diện tích 62,9 m^2 nằm trên thửa đất 847 của gia đình chị G. Tuy nhiên trên thực tế hai bên gia đình nhà chị G và Chị Y sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới thực địa do gia đình chị G và chị Y xác định, hai gia đình tôn trọng theo ranh giới thực tế sử dụng từ trước đến nay. Thửa đất của gia đình chị Y giáp với thửa đất gia đình chị G là do bố mẹ chị Y để lại cho gia đình chị Y sử dụng, canh tác.

Anh Đặng Tăng L trình bày: Anh T có thửa đất giáp ranh với thửa đất trồng quế của gia đình chị Y khu vực Ao Ếch, thôn 1 V, xã P, huyện L. Sau khi được tiếp cận sơ đồ xem xét thẩm định ngày 27-6-2023 của Tòa án thì một phần

diện tích 45,8 m^2 và 5,9 m^2 gia đình chị Y trồng Quế trên một phần thửa đất nhà anh L. Tuy nhiên thực tế hai bên gia đình nhà anh L và Chị Y sử dụng ổn định không tranh chấp, ranh giới thực địa nhà anh T và nhà chị Y xác định, hai bên gia đình tôn trọng theo ranh giới thực tế sử dụng từ trước đến nay không tranh chấp.

- Anh Hoàng Thành L trình bày: Ngày 08-10-2020 anh L có mua một nương quế của cháu Đặng Văn T ở tại thôn 01 Vàn, xã P, huyện L, tỉnh Y Với giá 20.000.000 đồng, quế khoảng 06 đến 08 tuổi, đến ngày 08-10-2025 khai thác quế trả lại đất cho cháu T. Việc mua bán này có chị Y, anh H là bố mẹ của cháu T làm chứng. Anh L đã giao đủ 20.000.000 đồng cho cháu T và cháu T đã giao đổi Quế cho anh. Thửa đất số 1 theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 27-6-2023, diện tích 2.716,8 m^2, trên đất có 842 cây quế đường kính trung bình 25 cm, chiều cao từ 07 đến 09 m, quế trồng 06 đến 08 năm, diện tích quế này anh L đang quản lý và sử dụng.

Người làm chứng:

- Ông Thiều Hữu N và anh Đặng Phúc T trình bày: Vào ngày 26-3-2021 tại nhà anh Thiều Hữu B ở thôn 01 Vàn, xã P ông Đặng Phúc H ở cùng địa chỉ và con trai là Đặng Văn T có chuyển nhượng cho ông Thiều Hữu B 1/2 đồi quế (cây quế trên đất) khoảng 06 đến 08 tuổi ở tại thửa đất 847, tờ bản đồ số 2, thôn 01 Vàn, xã P, huyện L với số tiền 40.000.000 đồng và cho thuê đất 10 năm với giá 40.000.000 đồng. Ông B đã giao tiền cho ông H, ông H đã giao quế và đất cho ông B.

- Anh Đặng Tăng L, anh Phùng Văn L, anh Bàn Văn X, chị La Thị G, bà Đặng Thị T cùng trình bày: Anh T, anh L, anh X, chị G, bà T có đất giáp ranh với thửa đất của gia đình chị Y khu vực Ao Ếch, thôn 1 V, xã P. Thửa đất của chị Y, anh H có nguồn gốc của bà Triệu Thị T, ông Đặng Quý B cho khoảng năm 1997 để trồng lúa nương, sau đó trồng sắn, đến năm 2014 gia đình chị Y trồng quế. Từ khi gia đình chị Y canh tác đến nay không tranh chấp với ai. Ngày 27-6-2023 khi Tòa án xem xét thẩm định thửa đất có diện tích 12.504,7 m^2, gia đình sử dụng đúng ranh giới, không lấn chiếm của ai.

- Anh Đặng Tăng L, ông Đặng Quý Đ trình bày: Anh T, ông Đ là những người có đất giáp thửa đất quế của nhà chị Y ở khu vực Ao Ếch, thôn 1 V, xã P, huyện L xác nhận: Từ khoảng năm 2014 đến năm 2021 chị Y, cháu T, cháu T1, cháu N trồng và chăm sóc quế, còn anh H không trồng và cũng không chăm sóc quế tại thửa đất này.

Ngày 27-6-2023 Tòa án nhân dân huyện L tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tại thôn 1 V, xã P, huyện L, tỉnh Y gồm những tài sản sau:

+ Tại thửa đất số 1 (đồi quế) do chị Đặng Thị Y xác định ranh giới: Từ điểm A1, A2, A3, A4 giáp đất Đặng Quý B; từ A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10 giáp đất Phùng Văn L; từ A10, A11 giáp Bàn Văn X; từ A11, A12, A13, A14 giáp Đặng Tăng L; từ A14, A15, A16, A17 giáp Đặng Thị T; từ A17, A18, A19 giáp Lý Văn Kết; từ A19, A20, A21, A22, A23, A24, A25 giáp Đặng Quý Đ; từ A25, A1 giáp đất UBND xã quản lý; tổng diện tích 12.504,7 m^2

- Trên diện tích 2.716,8 m^2 có 842 cây quế, đường kính trung bình 25 cm, chiều cao từ 07 m đến 09 m, do Đặng Văn T là con Đặng Phúc H đã bán cây quế trên đất cho Hoàng Thành L;

- Trên diện tích đất 6.106,3 m^2 có 2.226 cây quế, đường kính trunh bình 25 cm. Chiều cao từ 07 m đến 09 m, do Đặng Phúc H đã bán cây quế trên đất cho Thiều Hữu B và cho thuê đất 10 năm.

- Trên diện tích đất 2.144,7 m^2 (phần đất ruộng) có 1.501 cây quế, một năm tuổi, chiều cao từ 50 cm đến 80 cm, do Thiều Hữu B trồng quế trên đất ruộng này của Đặng Phúc H, Đặng Thị Y.

- Trên diện tích đất 199,0 m^2 có 51 cây quế, đường kính trunh bình 25 cm. Chiều cao từ 07 m đến 09 m, do Đặng Phúc H và Đặng Thị Y trồng, sau đó đã chia cho con trai Đặng Văn T và đã bán quế trên đất cho Lý Văn Kết.

+ Trên thửa đất mang tên hộ ông Đặng Quý B được cấp GCNQSDĐ số 00474 QSDĐ/16 QĐUB ngày 24-01-2000 ranh giới thửa đất được xác định như sau: Từ điểm A1, A2, A3 giáp đất Đặng Hữu Minh; từ điểm A3, A4, A5 giáp Lý Phúc Tình; từ A5, A6, A7 giáp Đặng Quý Chu; từ A7, A8, A9 giáp đường đất; từ A9, A10 giáp Phùng Văn L; từ A10, A11, A1 giáp đất UBND xã quản lý. Trên đất có 02 ngôi nhà, một ngôi nhà của Đặng Quý B và Triệu Thị T, một ngôi nhà của Đặng Phúc H và Đặng Thị Y.

Nhà ở của Đặng Phúc H và Đặng Thị Y có diện tích 55,8 m^2, nhà cột gỗ xoan,03 gian 01 trái, mái lợp Prôximăng, tường xây gạch chỉ đỏ đã chát cao trung bình 2,5 m, nền nhà một phần láng xi măng, một phần buồng ngủ lát gạch men; bếp xây gạch chỉ đỏ, chưa chát tường, diện tích 25,6 m^2; ô để củi mái lợp Prôximăng, diện tích 13,5 m^2

Ngày 11 tháng 9 năm 2023 Hội đồng định giá tái tài sản huyện L tiến hành định giá tài sản trong vụ án tại thôn 1 V, xã P, huyện L, tỉnh Y kết luận:

1- Về đất vườn rừng trồng quế: Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 27-6-2023, thửa đất số 868 và thửa số 725 tổng diện tích 12.504,7 m^2. Căn cứ quyết định số 28/2019 quy định về bảng giá đất của UBND tỉnh Y. Giá đất tại khu vực định giá là 13.000 đồng/m^2 x 12.504,7 m^2 = 162.561.100 đồng;

- Tài sản trên đất là cây quế: Căn cứ giá thị trường của loại quế tại thời điểm định giá, các bên đương sự cùng thống nhất giá và yêu cầu Hội đồng định giá công nhận ghi vào biên bản định giá tài sản cụ thể: Cây quế đường kính 25 cm, chiều cao từ 07- 09 m, quế trồng khoảng từ 06- 08 năm tuổi giá 60.000 đồng/cây.

- Thửa số 1 diện tích 2.716,8 m^2, có 842 cây quế x 60.000 đồng = 50.520.000 đồng; thửa số 2 diện tích 6.106,7 m^2, có 2.226 cây quế x 60.000 đồng = 133.560.000 đồng; thửa số 3 diện tích 2.144,7 m^2, có 1.501 cây quế x 15.000 đồng = 22.515.000 đồng, quế một năm tuổi, cao trung bình 50 cm đến 80 cm; thửa số 4 diện tích 199,0 m^2 có 51 cây quế x 60.000 đồng = 3.660.000 đồng

2- Tài sản là nhà, bếp và ô để củi của chị Y, anh H dựng trên thửa đất của ông Đặng Quý B, bà Triệu Thị T. Căn cứ quyết định số 17/2022/QĐ- UBND ngày 20-7-2022 của UBND tỉnh Y ban hành: 01 nhà gỗ tường xây và bếp xây, mái lợp Prôximăng, diện tích nhà và bếp 81,4 m^2 x 493.700 đông/m^2 = 40.187.000 đồng; mái để củi (ô để củi) mái lợp Prôximăng, xà gồ bằng gỗ, có diện tích 13,5 m^2 x 76.400 đồng/m^2 = 1.031.000 đồng

Tổng giá trị tài sản 413.434.000 đồng

Tòa án không tiến hành hòa giải được vì bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đồng thời nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tại phiên tòa hôm nay phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn anh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 33, 51, 53, 60 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điều 147, 157, 165, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 xử: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Y và anh H; chấp nhận yêu cầu chị Y nhận trả khoản tiền nợ của NHCSXH- Phòng giao dịch huyện L 33.000.000 đồng; chấp nhận việc rút yêu cầu chia tài sản chung thửa đất quế và nhà trên đất của nguyên đơn, đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung; chị Y phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn 300.000 đồng và án phí nghĩa vụ trả nợ 1.650.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án huyện L là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bị đơn anh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành theo thủ tục vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về tư cách người tham gia tố tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] *Về tình cảm:* Chị Đặng Thị Y và anh Đặng Phúc H có quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị Y có yêu cầu xin ly hôn anh H, cần căn cứ vào các quy định của luật Hôn nhân và gia đình để xem xét mối quan hệ giữa hai người, xét thấy: Việc chị Y và anh H có quan hệ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định khoản 2 Điều 53 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này;.....".* Như vậy yêu cầu này của chị Y có căn cứ được chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Chị Y và anh H có ba con chung, tên là Đặng Văn T, sinh ngày 29-8-1998; Đặng Văn T1, sinh ngày 11-8-2001 và Đặng Thị Quỳnh N, sinh ngày 17-9-2004. Vì các con trên 18 tuổi trưởng thành chị Y và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, vấn đề này không đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Y rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung phần đất trồng quế và nhà ở trên đất. Việc rút yêu cầu của chị Y là hoàn toàn tự nguyện được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về khoản nợ*: Chị Y và anh H có nợ NHCSXH- Phòng giao dịch huyện L 33.000.000 đồng, Số tiền nợ này phát sinh trong quá trình chị Y và anh H chung sống, cả hai người cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này. Tại phiên Tòa chị Y yêu cầu chị nhận trả khoản nợ NHCSXH- Phòng giao dịch huyện L số tiền 33.000.000 đồng, không yêu cầu anh H trả nợ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

[7] *Về chi phí tố tụng*: Đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 9.584.000 đồng và chi phí định giá tài sản 3.200.000 đồng. Chị Y đã nộp tạm ứng 12.784.000 đồng. Nay nguyên đơn chị Y rút yêu cầu chia tài sản nên chị Y phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phi định giá tài sản.

[8] *Về án phí*: Nguyên đơn chị Y phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí nghĩa vụ trả nợ.

[9] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 157, 165, 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân xử*: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị Y và anh Đặng Phúc H.

2. *Về tài sản chung*: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Đặng Thị Y. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án khác.

3. *Về khoản nợ xử*: Chị Đặng Thị Y phải có trách nhiệm trả khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện L số tiền 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng) và lãi suất phát sinh.

4. *Về chi phí tố tụng*: Nguyên đơn chị Đặng Thị Y phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản số tiền 12.784.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng). Xác nhận chị Y đã nộp.

5. *Về án phí*: Chị Đặng Thị Y phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 1.650.000 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí nghĩa vụ trả nợ. Nhưng được trừ vào số tiền 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm nghìn đồng) chị Y đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2021/0002042 ngày 10-4-2023 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị Y được hoàn lại 3.350.000 đồng (ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

6. *Quyền kháng cáo:*

- Chị Đặng Thị Y được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

- Anh Đặng Phúc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hặc niêm yết bản án.

- Anh Thiều Hữu B, cháu Đặng Văn T1, anh Hoàng Thành L được quyền kháng cáo bản án phần quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

- Ủy ban nhân dân huyện L, Ủy ban nhân dân xã P, Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện L, anh Đặng Văn T, chị Đặng Thị Quỳnh N, ông Đặng Quý Đ, anh Đặng Tăng L, chị La Thị G, chị Phùng Thị H được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TA Tỉnh Y;
- VKS Lục Yên;
- CCTHA Lục Yên;
-UBND xã P;
- Các đương sự (15);
- Lưu HS. TA

Hoàng Văn Anh